



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN
TIỀN PHONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiên Phong (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Đặng Quốc Dũng	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó Chủ tịch (thôi nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2018)
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Noboru Kobayashi	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Chu Văn Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)
Ông Trần Ngọc Bảo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Chu Văn Phương	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc (thôi nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 11 tháng 3 năm 2019

11/3/19
VN
NH
L
1
2A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2019, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.623.488.671.254	2.184.127.845.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	59.218.671.100	119.979.974.407
1. Tiền	111		59.218.671.100	92.979.974.407
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	27.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.566.715.086.360	1.259.051.064.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.421.595.997.383	1.069.195.293.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.212.524.668	155.651.833.418
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		15.461.572.866	15.461.572.866
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	97.930.109.001	38.130.305.338
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(19.485.117.558)	(19.387.940.558)
III. Hàng tồn kho	140	9	964.265.567.593	773.755.437.621
1. Hàng tồn kho	141		977.258.760.967	785.362.564.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.993.193.374)	(11.607.127.301)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.289.346.201	31.341.369.410
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.624.893.149	15.739.661.114
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	10.144.327.195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	25.664.453.052	5.457.381.101
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.035.105.998.017	1.798.620.608.514
I. Tài sản cố định	220		1.421.288.587.967	1.189.652.306.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.393.353.733.899	1.159.816.991.864
- Nguyên giá	222		2.353.849.346.157	2.002.790.404.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(960.495.612.258)	(842.973.413.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	27.934.854.068	29.835.314.764
- Nguyên giá	228		34.970.529.169	34.970.529.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.035.675.101)	(5.135.214.405)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		180.331.687.979	187.816.595.567
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	180.331.687.979	187.816.595.567
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		416.222.188.600	415.094.068.600
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	131.100.000.000	131.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5	105.695.883.000	105.695.883.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	204.560.188.600	203.432.068.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(25.133.883.000)	(25.133.883.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.263.533.471	6.057.637.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.263.533.471	6.057.637.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.658.594.669.271	3.982.748.454.230

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.577.102.287.080	2.056.858.826.489
I. Nợ ngắn hạn	310		2.340.685.555.736	1.813.871.489.432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	267.408.454.576	269.108.010.815
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.907.062.719	1.836.473.847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	12.827.890.869	7.838.335.290
4. Phải trả người lao động	314		40.320.938.824	43.432.306.355
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	118.542.999.181	101.718.046.068
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	15.637.467.351	16.567.320.089
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.864.176.551.665	1.355.610.252.041
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.864.190.551	17.760.744.927
II. Nợ dài hạn	330		236.416.731.344	242.987.337.057
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	236.416.731.344	237.987.337.057
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	5.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.081.492.382.191	1.925.889.627.741
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.081.492.382.191	1.925.249.627.741
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		892.403.020.000	892.403.020.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		824.402.903.721	732.244.784.945
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		364.686.458.470	300.601.822.796
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.194.507.220	46.600.157.126
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		317.491.951.250	254.001.665.670
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	640.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		-	640.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.658.594.669.271	3.982.748.454.230


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

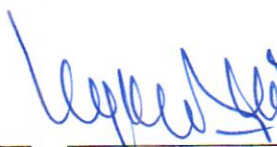
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	22	4.241.319.122.004	4.170.842.614.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	14.939.755.371	13.512.864.549
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	22	4.226.379.366.633	4.157.329.750.045
4. Giá vốn hàng bán	11	23	3.154.281.861.489	2.918.115.946.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		1.072.097.505.144	1.239.213.803.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	183.517.163.543	141.511.939.136
7. Chi phí tài chính	22	26	103.965.520.275	75.310.601.614
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>103.511.874.973</i>	<i>74.549.685.035</i>
8. Chi phí bán hàng	25	27	665.288.943.872	706.796.455.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	129.408.004.792	153.388.401.085
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		356.952.199.748	445.230.284.511
11. Thu nhập khác	31		5.637.152.688	11.645.384.036
12. Chi phí khác	32		2.086.680.061	1.164.888.607
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.550.472.627	10.480.495.429
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		360.502.672.375	455.710.779.940
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	39.882.721.125	64.443.011.364
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		320.619.951.250	391.267.768.576


Lưu Thị Mai
Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	360.502.672.375	455.710.779.940
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	123.147.244.205	186.516.905.491
Các khoản dự phòng	03	1.483.243.073	5.960.569.001
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(181.952.386.716)	(141.163.041.465)
Chi phí lãi vay	06	103.511.874.973	74.549.685.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	406.692.647.910	581.574.898.002
Thay đổi các khoản phải thu	09	(251.551.054.637)	(211.203.889.286)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(191.896.196.045)	(93.100.614.676)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.424.749.654)	43.381.414.866
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.091.127.787)	9.447.282.914
Tiền lãi vay đã trả	14	(102.629.082.815)	(74.935.849.595)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(60.135.672.837)	(78.423.523.795)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.413.298.176)	(14.081.635.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(276.448.534.041)	162.658.082.725
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(278.422.333.756)	(423.994.946.790)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(150.000.000.000)
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.128.120.000)	(46.784.068.600)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	122.102.443.579	263.910.341.343
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157.448.010.177)	(356.868.674.047)

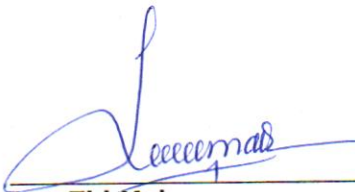
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

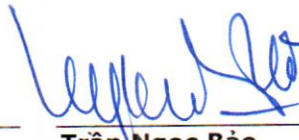
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.797.099.907.748	3.079.502.292.014
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.290.104.213.837)	(2.656.325.657.870)
3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông	36	(133.860.453.000)	(208.227.760.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	373.135.240.911	214.948.874.143
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(60.761.303.307)	20.738.282.821
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	119.979.974.407	99.241.691.586
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	59.218.671.100	119.979.974.407



Lưu Thị Mai
Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng




Chu Văn Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NTP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.393 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.299 người).

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

02
/ 12
/ 2018
02
/ 12
/ 2017

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 02 công ty con và 03 công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Phần tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Tỉnh Nghệ An	100	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	100	100	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và kinh doanh vận tải, các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Phần tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Tỉnh Bình Dương	27,39	27,39	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Thành phố Hải Phòng	49,98	49,98	Sản xuất bao bì nhựa PP, bao bì xi măng, các loại giấy, màng ghép phức hợp và sản phẩm nhựa khác
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (*)	Thành phố Viêng Chăn - Lào	51,00	51,00	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ tùng và các sản phẩm nhựa khác

(*) Mặc dù sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá không còn quyền kiểm soát tại Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP, theo đó, Công ty đã quyết định phản ánh khoản đầu tư này vào chỉ tiêu đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên báo cáo tài chính riêng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

112
NI
HIỆ
LO
T
9A

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Số năm</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá khoảng 1.006 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ tăng với số tiền khoảng 94,1 tỷ VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền công nghệ, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao giá trị quyền sử dụng đất được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	316.856.621	208.933.404
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.901.814.479	92.771.041.003
Các khoản tương đương tiền	-	27.000.000.000
	59.218.671.100	119.979.974.407

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	131.100.000.000	-	131.100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	105.695.883.000	(23.798.883.000)	105.695.883.000	(23.798.883.000)
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	5.397.000.000	-	5.397.000.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (i)	23.798.883.000	(23.798.883.000)	23.798.883.000	(23.798.883.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	204.560.188.600	(1.335.000.000)	203.432.068.600	(1.335.000.000)
Công ty Cổ phần Cấp nước Nam Định	46.784.068.600	-	46.784.068.600	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang (ii)	1.128.120.000	-	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.648.000.000	(1.335.000.000)	6.648.000.000	(1.335.000.000)
Cộng	441.356.071.600	(25.133.883.000)	440.227.951.600	(25.133.883.000)

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 150 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong	Đang xây dựng cơ bản	Đang xây dựng cơ bản
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP (i)	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Công ty con

Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong được thành lập ngày 18 tháng 5 năm 2015, và chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh và giao dịch đến hiện tại. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty sẽ phải góp 20 tỷ VND vốn điều lệ cho Công ty TNHH Bất động sản Tiền Phong. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ Công ty đã góp là 11,1 tỷ VND.

Công ty liên doanh, liên kết

- (i) Công ty TNHH Liên doanh Nhựa Tiền Phong - SMP ("Công ty liên doanh") là liên doanh giữa Công ty Xuất nhập khẩu Thương mại SMP ("Công ty SMP") và Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong, được thành lập theo Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 222/BKH-DTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 05 tháng 3 năm 2009 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 032/IB.VC do Cục Đầu tư trong nước và nước ngoài Viêng Chăn cấp ngày 17 tháng 4 năm 2008.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- (ii) Tại ngày 18 tháng 6 năm 2018, Công ty đã thực hiện đầu tư mua 56.406 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang với mức giá 20.000 VND/cổ phần, qua đó, Công ty đã sở hữu 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Hà Giang.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản.

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết chủ yếu là hoạt động mua bán nguyên vật liệu, thành phẩm, chia lợi nhuận, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	1.016.439.653.601	958.322.961.428
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	461.016.165.196	450.404.967.001
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	314.558.169.422	301.063.347.138
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	352.370.958.018	293.409.084.995
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	240.613.719.341	373.789.161.597
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	15.310.830.992	28.243.920.029
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung	160.335.798.844	130.954.954.489
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	499.775.000	499.775.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Thái Hoà	204.388.710.068	176.103.754.072
Công ty TNHH Tam Phước	199.529.490.316	200.589.162.697
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	171.666.686.385	150.949.161.478
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	17.703.685.829	13.912.177.349
Các đối tượng khác	30.413.242.098	28.064.309.956
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải	592.449.835.493	361.995.295.441
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	205.444.347.194	137.581.432.221
	1.421.595.997.383	1.069.195.293.214

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.421.596 triệu VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu công ty con (i)	91.594.641.794	28.878.570.864
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ nhân viên	173.671.992	164.354.692
Tạm ứng cho công nhân viên	1.679.059.637	1.038.087.935
Ký quỹ ngắn hạn	1.793.000.000	1.674.000.000
Phải thu khác	2.689.735.578	6.375.291.847
	97.930.109.001	38.130.305.338

- (i) Trong đó bao gồm khoản phải thu lợi nhuận được chia đối với Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung - công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 88.744.498.376 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 28.878.570.864 VND).

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn dưới 1 năm	271.040.000	135.520.000	-	-
Quá hạn trên 3 năm	19.349.597.558	-	19.387.940.558	-
Công ty TNHH Hương Minh	4.478.393.135	-	4.478.393.135	-
Công ty TNHH TMKD Nhà Bình Trưng	3.809.318.071	-	3.809.318.071	-
Đối tượng khác	11.061.886.352	-	11.100.229.352	-
Cộng	19.620.637.558	135.520.000	19.387.940.558	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	108.602.425.515	-	176.312.440.999	-
Nguyên liệu, vật liệu	603.158.633.467	(11.616.411.316)	362.357.400.516	(11.320.779.370)
Công cụ, dụng cụ	7.899.043.129	(84.361.863)	8.843.091.269	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	89.415.479.481	-	89.447.975.800	-
Thành phẩm	168.183.179.375	(1.292.420.195)	148.401.656.338	(286.347.931)
	977.258.760.967	(12.993.193.374)	785.362.564.922	(11.607.127.301)

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 964.266 triệu VND để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 773.755 triệu VND).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.624.893.149	15.739.661.114
	7.624.893.149	15.739.661.114
Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.263.533.471	6.057.637.719
	17.263.533.471	6.057.637.719

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong năm		Số cuối năm
		Số phải thu/ phải nộp	Số đã khấu trừ/thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.038.930.281	39.882.721.125	60.135.672.837	25.291.881.993
Các loại thuế khác	418.450.820	1.441.365.119	1.395.485.358	372.571.059
Cộng	5.457.381.101	41.324.086.244	61.531.158.195	25.664.453.052
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	624.417.043.331	617.153.948.389	7.263.094.942
Thuế nhập khẩu	355.436.176	19.821.551.791	19.840.223.151	336.764.816
Thuế thu nhập cá nhân	7.482.899.114	16.745.869.302	19.000.737.305	5.228.031.111
Cộng	7.838.335.290	660.984.464.424	655.994.908.845	12.827.890.869

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.082.401.223.238	769.346.935.633	133.213.401.440	17.828.844.602	2.002.790.404.913
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	174.368.326.223	175.272.071.746	4.733.081.950	426.030.000	354.799.509.919
Thanh lý	-	(3.210.986.055)	-	(529.582.620)	(3.740.568.675)
Số dư cuối năm	<u>1.256.769.549.461</u>	<u>941.408.021.324</u>	<u>137.946.483.390</u>	<u>17.725.291.982</u>	<u>2.353.849.346.157</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	262.379.640.377	501.915.450.032	64.387.384.305	14.290.938.335	842.973.413.049
Khấu hao trong năm	61.525.555.328	46.983.628.205	11.452.103.336	1.285.496.640	121.246.783.509
Thanh lý	-	(3.195.001.680)	-	(529.582.620)	(3.724.584.300)
Số dư cuối năm	<u>323.905.195.705</u>	<u>545.704.076.557</u>	<u>75.839.487.641</u>	<u>15.046.852.355</u>	<u>960.495.612.258</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	<u>932.864.353.756</u>	<u>395.703.944.767</u>	<u>62.106.995.749</u>	<u>2.678.439.627</u>	<u>1.393.353.733.899</u>
Tại ngày đầu năm	<u>820.021.582.861</u>	<u>267.431.485.601</u>	<u>68.826.017.135</u>	<u>3.537.906.267</u>	<u>1.159.816.991.864</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.353.849 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.002.790 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 417.067 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 371.627 triệu VND).

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 3. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ tăng với số tiền khoảng 94,1 tỷ VND, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm với số tiền tương ứng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dung đất VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	32.469.506.946	2.501.022.223	34.970.529.169
Số dư cuối năm	<u>32.469.506.946</u>	<u>2.501.022.223</u>	<u>34.970.529.169</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	3.780.494.038	1.354.720.367	5.135.214.405
Khấu hao trong năm	754.158.840	1.146.301.856	1.900.460.696
Số dư cuối năm	<u>4.534.652.878</u>	<u>2.501.022.223</u>	<u>7.035.675.101</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối năm	<u>27.934.854.068</u>	<u>-</u>	<u>27.934.854.068</u>
Tại ngày đầu năm	<u>28.689.012.908</u>	<u>1.146.301.856</u>	<u>29.835.314.764</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 khoảng 30.738 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 30.738 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Số dư đầu năm	187.816.595.567	211.877.152.369
Tăng trong năm	367.458.342.261	403.231.242.598
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(354.799.509.919)	(417.859.020.988)
Khác	(20.143.739.930)	(9.432.778.412)
Số dư cuối năm	<u>180.331.687.979</u>	<u>187.816.595.567</u>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Nhà máy sản xuất tại cơ sở mới Dương Kinh	171.280.499.912	178.765.407.500
Dự án số 02 An Đà (i)	9.051.188.067	9.051.188.067
	<u>180.331.687.979</u>	<u>187.816.595.567</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp công trình xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 180.332 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 187.816 triệu VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

- (i) Theo các Công văn số 375/UBND-XD ngày 18 tháng 01 năm 2008 và số 2460/UBND-CN ngày 12 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng, Công ty được phép phát triển một tổ hợp tòa nhà bao gồm các căn hộ chung cư và văn phòng cho thuê tại số 02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Ngày 22 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng ra Quyết định số 1018/QĐ-UBND về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 và thiết kế của Dự án, theo đó Công ty sẽ có trách nhiệm triển khai các thủ tục tiếp theo của Dự án theo quy định.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Nhựa Tín Kim	33.861.107.866	77.924.670.238
Borouge Pte Ltd	28.650.213.900	742.915.800
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoa Tín	6.871.440.050	30.414.550.160
Phải trả cho các đối tượng khác	136.796.193.881	158.536.454.377
Cộng	206.178.955.697	267.618.590.575
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	60.332.886.855	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Phong	896.612.024	1.489.420.240
Cộng	61.229.498.879	1.489.420.240
Tổng cộng	267.408.454.576	269.108.010.815

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí phải trả nhà phân phối	88.960.510.035	73.526.877.860
Phải trả các nhà thầu	1.140.910.000	1.140.910.000
Chi phí vận chuyển	9.906.876.435	4.796.170.860
Lãi vay phải trả	4.416.498.362	3.533.706.204
Chi phí khác	14.118.204.349	18.720.381.144
	118.542.999.181	101.718.046.068

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Nhận ký quỹ ký, cược ngắn hạn	7.887.975.500	10.207.475.500
Kinh phí công đoàn	2.329.101.721	1.032.457.133
Bảo hiểm	752.793.989	833.046.767
Các khoản phải trả khác	4.667.596.141	4.494.340.689
	15.637.467.351	16.567.320.089

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	1.266.372.849.501	3.656.640.669.587	3.183.419.133.341
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	89.237.402.540	142.029.843.874	106.685.080.496	124.582.165.918
	1.355.610.252.041	3.798.670.513.461	3.290.104.213.837	1.864.176.551.665

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được dùng để bổ sung vốn lưu động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam có lãi suất đi vay là từ 4,5%/năm đến 7%/năm.

Phân loại các khoản vay ngắn hạn theo hình thức bảo đảm vay như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản được đảm bảo bằng nguyên giá của tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	940.990.970.449	635.052.037.976
Các khoản được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị ghi sổ của hàng tồn kho (i)	472.753.455.304	505.242.187.380
Các khoản vay không có tài sản đảm bảo	450.432.125.912	215.316.026.685
	1.864.176.551.665	1.355.610.252.041

- (i) Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 19) được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản của Công ty với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.529.376 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.995.100 triệu VND); và giá trị các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.421.596 triệu VND, giá trị ghi sổ của trái phiếu đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 150 tỷ VND.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm VND		Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VND
	Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần	237.987.337.057	140.459.238.161	142.029.843.874
	237.987.337.057	140.459.238.161	142.029.843.874	236.416.731.344

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vay dài hạn thể hiện số dư khoản vay theo các kế ước nhận nợ với tổng số tiền là 236.416.731.344 VND. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần đến ngày 08 tháng 8 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động cộng 2%/năm tại thời điểm giải ngân, sẽ được điều chỉnh 03 tháng/lần và được trả vào ngày 01 hàng tháng. Công ty sử dụng tài sản cố định để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 18).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	124.582.165.918	89.237.402.540
Trong năm thứ hai	116.184.669.872	75.558.230.886
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	120.232.061.472	162.429.106.171
	360.998.897.262	327.224.739.597
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	124.582.165.918	89.237.402.540
(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 18)		
Số phải trả sau 12 tháng	236.416.731.344	237.987.337.057

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	743.673.070.000	722.568.011.805	307.705.451.293	1.773.946.533.098
Lợi nhuận trong năm	-	-	391.267.768.576	391.267.768.576
Tăng vốn	148.729.950.000	-	(148.729.950.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.676.773.140	(9.676.773.140)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(26.331.264.027)	(26.331.264.027)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(5.405.649.905)	(5.405.649.905)
Trả cổ tức	-	-	(208.227.760.001)	(208.227.760.001)
Số dư đầu năm nay	892.403.020.000	732.244.784.945	300.601.822.796	1.925.249.627.741
Lợi nhuận trong năm	-	-	320.619.951.250	320.619.951.250
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	92.158.118.776	(92.158.118.776)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(27.388.743.800)	(27.388.743.800)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (i)	-	-	(3.128.000.000)	(3.128.000.000)
Trả cổ tức (ii)	-	-	(133.860.453.000)	(133.860.453.000)
Số dư cuối năm nay	892.403.020.000	824.402.903.721	364.686.458.470	2.081.492.382.191

- (i) Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Điều 2 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐTN-2018/NTP ngày 23 tháng 4 năm 2018 như sau: trích Quỹ đầu tư phát triển là 92.158.118.776 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 27.388.743.800 VND. Công ty đã chi thù lao năm 2018 của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát là 3.128.000.000 VND.
- (ii) Công ty trả cổ tức đợt 2 năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 26/NQ-ĐHĐCĐTN-2018/NTP ngày 23 tháng 4 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 133.860.453.000 VND tương đương với 15% vốn điều lệ (đợt 1 đã được chi trả tiền mặt với tỉ lệ 15% vốn điều lệ vào năm 2017).

Cổ phiếu	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	89.240.302
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	89.240.302	89.240.302

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	70.450	26.988

22. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán sản phẩm	4.213.784.323.913	4.164.669.175.366
Doanh thu khác	27.534.798.091	6.173.439.228
	4.241.319.122.004	4.170.842.614.594
Hàng bán bị trả lại	(14.939.755.371)	(13.512.864.549)
Doanh thu thuần	4.226.379.366.633	4.157.329.750.045
Trong đó, doanh thu với bên liên quan:		
<i>Công ty TNHH MTV Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Miền Trung</i>	461.016.165.196	450.404.967.001
<i>Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam</i>	314.558.169.422	301.063.347.138
<i>Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Minh Hải</i>	1.016.439.653.601	881.802.957.586
	1.792.013.988.219	1.633.271.271.725

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán sản phẩm	3.137.298.647.968	2.898.932.672.237
Giá vốn khác	15.597.147.448	12.925.143.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.386.066.073	6.258.130.509
	3.154.281.861.489	2.918.115.946.098

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.872.902.619.936	2.679.873.078.729
Chi phí nhân công	252.808.346.266	256.884.859.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.147.244.205	186.516.905.491
Chi phí cho nhà phân phối	354.240.252.998	366.358.886.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.527.459.517	319.682.332.629
Chi phí khác bằng tiền	64.715.847.876	46.837.659.073
	<u>3.967.341.770.798</u>	<u>3.856.153.721.545</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	13.482.797.247	2.190.079.240
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.548.792.452	217.130.407
Cổ tức, lợi nhuận được chia	168.485.573.844	139.104.729.489
	<u>183.517.163.543</u>	<u>141.511.939.136</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí lãi vay	103.511.874.973	74.549.685.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá	453.645.302	760.916.579
	<u>103.965.520.275</u>	<u>75.310.601.614</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	88.282.081.986	68.622.177.686
Chi phí chiết khấu, bồi khấu	354.240.252.998	435.929.386.132
Các khoản chi phí bán hàng khác	222.766.608.888	202.244.892.055
	<u>665.288.943.872</u>	<u>706.796.455.873</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	43.633.948.520	43.919.834.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.050.528.769	41.101.836.513
Chi phí khác bằng tiền	42.517.610.130	45.802.785.480
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.205.917.373	22.563.944.249
	<u>129.408.004.792</u>	<u>153.388.401.085</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế cho năm hiện hành	39.882.721.125	60.193.883.189
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho năm trước	-	4.249.128.175
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.882.721.125	64.443.011.364

Trong đó, chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	360.502.672.375	455.710.779.940
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(168.485.573.844)	(139.104.729.489)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	7.396.507.094	(15.636.634.507)
Thu nhập chịu thuế	199.413.605.625	300.969.415.944
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.882.721.125	60.193.883.189

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng và công nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

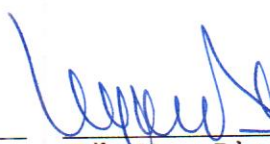
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 75.299.230.264 VND (năm 2017 là 13.786.207.500 VND), liên quan đến các khoản mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.


Lưu Thị Mai
 Người lập biểu


Trần Ngọc Bảo
 Kế toán trưởng


Chu Văn Phương
 Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2019